

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

Trang

Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	2 – 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	11 – 12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	13 - 41

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Ông Mai Văn Huy	Chủ tịch HĐQT (Đại diện pháp luật)	Tháng 05/2017	
Ông Mai Hữu Phúc	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Mai Văn Thành	Thành viên	Tháng 05/2017	Tháng 03/2020
Ông Ngô Công Chánh	Thành viên	Tháng 05/2017	Tháng 03/2020
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Thành viên	Tháng 05/2017	
Ông Hà Ngọc Thường	Thành viên	Tháng 03/2020	
Ông Lê Văn Phú	Thành viên	Tháng 03/2020	

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Ông Mai Văn Huy	Tổng Giám đốc	Tháng 02/2012	Tháng 03/2020
Ông Mai Văn Thành	Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Lê Văn Mậu	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 02/2012	Tháng 01/2020
Ông Mai Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 08/2013	Tháng 03/2020
Bà Lý Thị Ánh Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 07/2019	
Ông Mai Hữu Phúc	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Trần Quốc Đồi	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	
Ông Phan Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Tháng 03/2020	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Thời gian bổ nhiệm	Thời gian miễn nhiệm
Bà Phạm Thị Kim Bằng	Trưởng ban	Tháng 05/2017	Tháng 03/2020
Bà Đoàn Thanh Tâm	Trưởng ban	Tháng 03/2020	
Bà Võ Thị Bông	Thành viên	Tháng 05/2017	
Bà Đoàn Thanh Tâm	Thành viên	Tháng 05/2017	Tháng 03/2020
Bà Phạm Thị Kim Bằng	Thành viên	Tháng 03/2020	

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các đơn vị có lợi ích công chúng, các đơn vị có lợi ích công chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Cam kết khác

Ban Tổng giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hậu Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2021



Mai Văn Huy



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 192 /BCTC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông và Ban Tổng giám đốc
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu được lập ngày 24 tháng 03 năm 2021, từ trang 07 đến trang 41, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư dầu khí Nam Sông Hậu tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Lê Phương Anh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 0739 – 2018 – 133 - 1

Hà Nội, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Kiểm toán viên

Nguyễn Hà Phương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
Kiểm toán số: 4033 – 2018 – 133 - 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.659.023.884.741	5.779.038.915.171
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	145.490.876.597	265.724.254.020
1. Tiền	111		125.490.876.597	265.724.254.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		526.654.350.127	563.455.294.498
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	133.375.283.945	213.452.217.759
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	110.426.734.763	227.364.404.035
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	9.820.883.305	7.934.901.310
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	275.161.786.116	136.249.760.316
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.625.000.000)	(22.827.720.445)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	494.661.998	1.281.731.523
IV. Hàng tồn kho	140	11	4.972.144.897.415	4.929.763.593.051
1. Hàng tồn kho	141		4.972.144.897.415	4.950.237.867.397
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(20.474.274.346)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.733.760.602	20.095.773.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	4.028.700.064	1.125.183.144
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.487.950.043	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	9.217.110.495	18.970.590.458

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.832.521.330.121	3.549.324.897.820
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		41.921.730.433	57.025.164.553
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215	7	41.921.730.433	56.942.499.554
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	-	2.257.381.848
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	(2.174.716.849)
II. Tài sản cố định	220		1.402.902.764.600	1.424.326.708.492
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	844.071.650.369	895.425.085.586
- Nguyên giá	222		1.241.797.742.161	1.201.682.566.703
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(397.726.091.792)	(306.257.481.117)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	558.831.114.231	528.901.622.906
- Nguyên giá	228		622.871.013.362	573.207.113.362
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(64.039.899.131)	(44.305.490.456)
III. Bất động sản đầu tư	230	15	481.576.120.000	481.576.120.000
- Nguyên giá	231		481.576.120.000	481.576.120.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	1.205.981.218.237	1.068.402.807.880
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.205.981.218.237	1.068.402.807.880
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	524.857.006.604	503.012.746.082
1. Đầu tư vào công ty con	251		414.883.060.102	258.154.522.844
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		116.551.480.280	245.953.541.432
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		4.612.000	10.180.283.799
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(13.782.145.778)	(16.475.601.993)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.200.000.000	5.200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		175.282.490.247	14.981.350.813
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	175.282.490.247	14.981.350.813
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		9.491.545.214.862	9.328.363.812.991

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

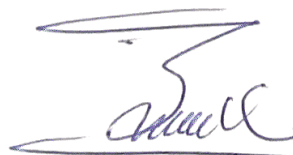
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		8.013.591.534.856	7.869.092.835.370
I. Nợ ngắn hạn	310		5.649.527.275.780	5.676.925.248.425
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.420.227.379.241	2.619.871.671.529
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	260.299.247.689	243.693.854.786
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	988.561.238.164	697.620.826.165
4. Phải trả người lao động	314		2.305.765.942	927.877.262
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	82.636.759.031	184.329.037.165
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	91.516.927.673	187.115.855.551
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	2.451.283.580.267	1.624.591.212.921
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.028.916	1.882.557.156
9. Quỹ bình ổn giá	323	23	352.656.348.857	116.892.355.890
II. Nợ dài hạn	330		2.364.064.259.076	2.192.167.586.945
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	20	92.060.351.178	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	21	1.596.809.682.436	1.477.718.361.483
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	675.194.225.462	714.449.225.462
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.477.953.680.006	1.459.270.977.621
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	1.477.953.680.006	1.459.270.977.621
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.261.967.800.000	1.261.967.800.000
2. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(793.193.000)	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		216.779.073.006	197.303.177.621
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		186.803.177.621	77.277.396.118
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29.975.895.385	120.025.781.503
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		9.491.545.214.862	9.328.363.812.991

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2020

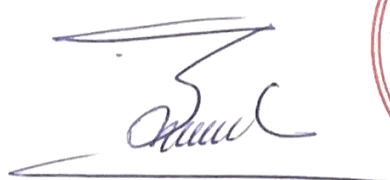
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	6.319.267.865.721	9.065.804.962.263
2. Các khoản giảm trừ	02	26	148.221.977.742	79.695.973.309
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		6.171.045.887.979	8.986.108.988.954
4. Giá vốn hàng bán	11	27	5.683.215.652.862	8.309.895.844.722
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		487.830.235.117	676.213.144.232
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	16.900.089.839	19.012.909.492
7. Chi phí tài chính	22	29	227.994.418.387	207.042.571.207
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		182.554.862.859	187.448.548.123
8. Chi phí bán hàng	24	30	171.524.616.948	278.734.613.165
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	31	57.571.798.694	67.705.666.586
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		47.639.490.927	141.743.202.766
11. Thu nhập khác	31	32	2.475.594.392	40.113.797.650
12. Chi phí khác	32	33	4.640.108.767	36.527.357.047
13. Lợi nhuận khác	40		(2.164.514.375)	3.586.440.603
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		45.474.976.552	145.329.643.369
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	15.499.081.167	25.303.861.866
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		29.975.895.385	120.025.781.503

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.474.976.552	145.329.643.369
2. Điều chỉnh cho các khoản		530.828.679.229	312.116.352.597
- Khấu hao tài sản cố định	02	111.203.019.350	112.277.250.737
- Các khoản dự phòng	03	(2.890.522.483)	27.798.741.842
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	18.973.518.716	(4.943.309.945)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(14.775.593.159)	(27.943.899.495)
- Chi phí lãi vay	06	182.554.862.859	187.448.548.123
- Các khoản điều chỉnh khác	07	235.763.393.946	17.479.021.335
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	576.303.655.781	457.445.995.966
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	211.873.194.540	156.235.830.685
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(21.907.030.018)	(310.181.148.219)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(899.494.249.006)	(291.524.573.799)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(163.204.656.354)	7.437.980.698
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(192.848.449.316)	(157.543.496.964)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.536.329.337)	(767.532.529)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	599.021	902.607
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.842.528.240)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(515.655.792.929)	(138.896.041.555)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(227.357.485.815)	(310.751.239.517)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	6.545.454.545
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13.618.292.282)	(93.947.313.373)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.892.178.098	52.243.478.624
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(156.733.149.258)	(121.000.549.154)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.598.774.514	847.523.340
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(391.217.974.743)	(466.062.645.535)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(793.193.000)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	4.026.988.717.208	5.736.564.322.157
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3.239.551.349.862)	(5.174.084.793.236)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	786.644.174.346	562.479.528.921
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(120.229.593.326)	(42.479.158.169)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	265.724.254.020	308.206.608.687
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3.784.097)	(3.196.498)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	145.490.876.597	265.724.254.020

Người lập biểu

Võ Như Thảo

Kế toán trưởng

Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Mai Văn Huy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu tiền thân là Công ty cổ phần Thương mại Đầu tư Hóa dầu Nam Sông Hậu được thành lập theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 6300177249 do Sở kế hoạch Đầu tư Tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2012, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 13 tháng 03 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 1.261.967.800.000 VND (Một ngàn hai trăm sáu mươi một tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu tám trăm ngàn đồng).

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 280 người (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 320 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan.
Chi tiết: Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh (xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 27 chi nhánh hạch toán phụ thuộc, 08 công ty con trong đó có 06 công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ và 02 công ty liên doanh liên kết.

Chi tiết các công ty con, công ty liên doanh liên kết được trình bày tại thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định

theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại

thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc và thiết bị	4 – 8
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

2.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo thời hạn quy định trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

2.19. Quỹ bình ổn giá

Quỹ bình ổn giá xăng dầu được trích lập và sử dụng theo quy định tại Thông tư số 39/2014/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 29 tháng 10 năm 2014 (có hiệu lực từ ngày 01 tháng 11 năm 2014) về việc Quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá và điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu và Thông tư số 90/2016/TTLT-BCT-BTC của liên Bộ Tài chính và Bộ Công thương ngày 24 tháng 06 năm 2016 (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 08 năm 2016) về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 39/2014/TTLT-BCT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2014 quy định về phương pháp tính giá cơ sở; cơ chế hình thành, quản lý, sử dụng Quỹ Bình ổn giá và Điều hành giá xăng dầu theo quy định tại Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03 tháng 09 năm 2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.

Quy bình ổn giá xăng dầu được trích lập bằng một khoản tiền cụ thể, cố định trong giá cơ sở của lượng xăng dầu thực tế tiêu thụ và được xác định là một khoản mục chi phí trong cơ cấu giá cơ sở (mức trích căn cứ theo quy định từng thời kỳ của Bộ Tài chính).

Quy bình ổn giá xăng dầu được sử dụng theo công văn chỉ đạo của Bộ Công thương từng thời kỳ. Việc sử dụng quy bình ổn giá xăng dầu dựa trên sản lượng tiêu thụ nhân mức sử dụng trên một lít xăng dầu theo quy định của Bộ Công thương.

2.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính Phủ và được thay thế bởi Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013.

Cục thuế tỉnh Hậu Giang đã có công văn số 774/CT-TTHT ngày 17 tháng 05 năm 2017 về việc ưu đãi thuế TNDN, theo đó nếu Công ty đáp ứng các điều kiện áp dụng ưu đãi thuế TNDN theo quy định tại Điều 18 thông tư số 123/2012/TT-BTC thì Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN do đáp ứng điều kiện về địa bàn đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu của Công ty.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh xăng dầu, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của công ty. Theo đó, thông tin trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	22.561.371.100	4.836.374.359
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	102.929.505.497	260.887.879.661
Các khoản tương đương tiền (*)	20.000.000.000	-
Cộng	145.490.876.597	265.724.254.020

Tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn, lãi suất 4,25%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Trái phiếu Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam (*)	7.200.000.000		5.200.000.000	
Cộng	7.200.000.000	-	5.200.000.000	-

(*) Trái phiếu Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam phát hành,

Mệnh giá trái phiếu: 1.000.000 VND/Trái phiếu

Số lượng : 5.200 Trái phiếu phát hành tại ngày 24/09/2019 và 2.000 trái phiếu phát hành tại ngày 24/12/2020

Tổng mệnh giá trái phiếu: 7.200.000.000 VND

Lãi suất của trái phiếu áp dụng cho toàn bộ kỳ hạn là lãi suất thả nổi (lãi suất có điều chỉnh định kỳ) và được xác định theo công thức sau: Lãi suất = Lãi suất tham chiếu + 1,2 % /năm

Tiền lãi Trái phiếu được trả sau, định kỳ một năm một lần vào ngày thanh toán lãi là ngày 24/09 hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty con	414.883.060.102			
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	52.448.571.264	(*)	(5.188.438.510) (4.730.955.969)	258.154.522.844 46.023.083.763
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	150.921.028.000	(*)	-	112.921.028.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	89.010.411.081	(*)	-	89.010.411.081
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	50.000.000.000	(*)	-	10.200.000.000
Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	3.258.581.228	(*)	(118.654.644)	-
Công ty TNHH TM Dầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	31.424.034.120	(*)	(132.137.759)	-
Công ty TNHH ĐT NN Công Nghệ Cao Nam Sông Hậu Trì Tôn	37.567.264.909	(*)	(136.306.231)	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	253.169.500	(*)	(70.383.907)	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	116.551.480.280			
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	98.840.567.652	(*)	(8.593.707.268)	245.953.541.432
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	17.710.912.628	(*)	17.710.912.628	228.242.628.804
Đầu tư vào đơn vị khác	4.612.000			
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ	4.612.000	(*)	-	10.180.283.799
Công ty CP Lọc hóa dầu Nam Việt				7.091.000.000
Cty CP Vận Tải Dầu Khí Mekong				3.089.283.799
Tổng cộng	531.439.152.382		(13.782.145.778)	514.288.348.075
				(6.295.318.194) (3.345.019.916)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐÀU TỬ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Chi tiết các khoản đầu tư

Tên	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	100%	Số 86 Nguyễn Thái Học, P. Tân An, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ.	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ lưu trú.
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	74%	Khu công nghiệp Hưng Phú II, Phường Phú Thứ, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế.
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	80,7%	Số 207 Ấp Tân Thuận, Xã Bình Đức, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	100%	Thửa đất số 18, Tờ bản đồ số 47 Ấp An Ninh, Thị trấn An Lạc Thôn, Huyện Kế Sách, Tỉnh Sóc Trăng	Kinh doanh, vận tải xăng dầu, hóa chất.
Công ty TNHH Đầu Tư Thủy Sản xuất Khẩu Nam Sông Hậu Trần Đề	100%	Thửa đất số 1478, Tờ bản đồ số 9, ấp Giồng Chát, Xã Liêu Tú, Huyện Trần Đề, Tỉnh Sóc Trăng, Việt Nam	Nuôi trồng thủy sản nội địa
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	100%	Số 30, đường Hùng Vương, khóm Thượng 1, Thị trấn Thường Thới Tiền, Huyện Hồng Ngự, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam	Kinh doanh xăng, dầu, nhớt, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) và các sản phẩm liên quan
Công ty TNHH ĐT NN Công Nghệ Cao Nam Sông Hậu Trì Tôn	100%	Ấp Cà Na, Xã Lương An Trà, Huyện Trì Tôn, Tỉnh An Giang, Việt Nam	Nông nghiệp
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	100%	Ấp Xoài Rùm, Xã Kim Sơn, Huyện Trà Cú, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	20%	Ấp Đồi Ma, X. Kiểng Phước, H. Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	27,3%	Ô 1, Khu II, Thị trấn Chợ Gạo, Huyện Chợ Gạo, Tỉnh Tiền Giang.	Kinh doanh xăng dầu, bán lẻ nhiên liệu động cơ.
Công ty CP TM vận tải xăng dầu Quốc Tế Sông Hồng Cần Thơ		Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP Lọc hóa dầu Cần Thơ	54.450.000.000	34.650.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	22.877.700.700	28.865.492.300
Công ty TNHH MTV Dư Hoài	-	37.609.460.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.636.450.000	17.486.450.000
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Pt Oil	3.591.310.000	3.217.230.000
Khác	35.819.823.245	91.623.585.459
Cộng	133.375.283.945	213.452.217.759
b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	107.834.696.632	85.039.955.400
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>		

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty CP XD Công Nghệ Hóa Dầu Đại Lộ	33.704.000.000	153.764.000.000
Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Thị xã Ngã Năm, Sóc Trăng	20.000.000.000	-
DNTN Quang Huy (Lê Đức Toàn)	11.780.000.000	6.940.000.000
Khác	44.942.734.763	66.660.404.035
Cộng	110.426.734.763	227.364.404.035
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	2.617.500.000
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>		

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tổng Công Ty Tư Vấn Thiết Kế Dầu Khí - CTCP	4.500.000.000		5.000.000.000	
Đỗ Mạnh Cường	3.600.000.000	(1.080.000.000)	-	
Trần Ngọc Minh	1.500.000.000	(1.050.000.000)	1.500.000.000	(750.000.000)
Khác	220.883.305	(420.000.000)	1.434.901.310	(264.542.310)
Cộng	9.820.883.305	(2.550.000.000)	7.934.901.310	(1.014.542.310)
b. Dài hạn				
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú (*)	32.449.924.920	-	26.613.985.351	-
Khác	9.471.805.513	-	30.328.514.203	-
Cộng	41.921.730.433	-	56.942.499.554	-
c. Phải thu về cho vay các bên liên quan	33.564.545.800		27.728.606.231	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(*) Hợp đồng cho vay số 14/2020/HĐV/NSH. Lãi suất 7%/năm. Mục đích: Phục vụ xây dựng dự án Khu Trung Tâm điều hành KCN Sông Hậu và chi phí hoạt động kinh doanh tại Công ty. Thời hạn vay đến 31/12/2025.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn				
Tạm ứng (1)	53.954.513.874		17.658.481.042	
Ký cược, ký quỹ (2)	62.615.037.927		106.293.670.664	
Phải thu khác (3)	158.592.234.315	-	12.297.608.610	(674.446.512)
Cộng	275.161.786.116	-	136.249.760.316	(674.446.512)
b. Dài hạn				
Phải thu khác	-	-	2.257.381.848	(2.174.716.849)
Cộng	-	-	2.257.381.848	(2.174.716.849)
c. Phải thu khác là các bên liên quan	10.272.833.661	-	5.192.250.679	-

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(1) Chi tiết

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tạm ứng các cá nhân tiền mua đất tại các dự án	31.549.000.077	10.551.633.750
Tạm ứng khác	22.405.513.797	7.106.847.292
Cộng	53.954.513.874	17.658.481.042

(2) Chi tiết

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ký quỹ mở L/C tại Ngân hàng	57.932.688.687	105.733.170.664
Ký quỹ thực hiện dự án xây dựng cây xăng tại An Giang	4.681.349.240	285.000.000
Khác	1.000.000	275.500.000
Cộng	62.615.037.927	106.293.670.664

(3) Chi tiết

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi cho vay	7.126.724.504	4.769.622.060
Phải thu tiền bán cổ phần	149.402.061.152	-
Khác	2.063.448.659	9.785.368.398
Cộng	158.592.234.315	14.554.990.458

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Hàng tồn kho	494.661.998	1.281.731.523
Cộng	494.661.998	1.281.731.523

10. NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	5.850.000.000	3.225.000.000	27.311.941.918	2.309.504.624
Interchem PTE	-	-	6.735.000.000	-
Lê Quang Hiếu Hùng	-	-	3.902.004.240	-
Lương Thanh Phương	-	-	1.282.026.000	-
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Can Phi	-	-	1.265.681.885	-
Khác	5.850.000.000	3.225.000.000	14.127.229.793	2.309.504.624
Cộng	5.850.000.000	3.225.000.000	27.311.941.918	2.309.504.624

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	427.121.762.564	-	1.031.877.215.655	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.889.536.780	-	47.818.686.780	-
Thành phẩm	1.549.229.664.585	-	811.695.298.273	(6.053.411.396)
Hàng hóa	2.950.903.933.486	-	3.058.846.666.689	(14.420.862.950)
Cộng	4.972.144.897.415	-	4.950.237.867.397	(20.474.274.346)

12. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
Mua sắm tài sản cố định	-	70.590.908
Sửa chữa lớn tài sản cố định	4.526.193.906	-
Dự án Vàm Láng (1)	118.684.384.423	117.928.298.786
Dự án khu du lịch sinh thái Phong Điền (2)	169.568.764.000	193.749.000.000
Tiền bồi thường đất dự án Soài Rạp (3)	154.775.090.501	153.798.363.228
Khu phức hợp sản xuất nông sản tại An Giang (4)	115.000.000.000	115.000.000.000
Dự án kho Mái Dầm (5)	158.070.266.051	157.115.834.924
Dự án nhà máy sản xuất xăng sinh học Thoại Sơn, An Giang (6)	22.018.838.630	22.018.838.630
Dự án kho trung chuyển, nhà máy phối trộn xăng sinh học trạm chiết nạp gas (7)	15.000.000.000	15.000.000.000
Khác	448.337.680.726	293.721.881.404
Cộng	1.205.981.218.237	1.068.402.807.880

(1) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 53101000133 ngày 09/06/2011 của UBND tỉnh Tiền Giang. Mục tiêu xây dựng khu tái định cư Vàm Láng phục vụ cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất 43 ha của dự án đầu tư Tổng kho dầu khí Soài Rạp.

Quy mô dự án: 185 lô đất nền, 01 khu du lịch và 01 khu văn phòng. Trong đó có 88 lô nền tái định cư; 97 lô nền dành cho nhà ở thương mại. Địa điểm: Khu phố 2 thị trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất sử dụng dự kiến: 3,622 ha.

- (2) Ngày 19/07/2018 UBND Thành Phố Cần Thơ chấp thuận cho Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Dầu khí Nam Sông Hậu đầu tư Dự án: Khu du lịch sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng. Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh khu phức hợp sinh thái, vui chơi giải trí dân gian kết hợp các hoạt động văn hóa địa phương.
- Quy mô dự án: Tổng diện tích sàn xây dựng: 67.500 m². Thời gian hoạt động dự án: 50 năm kể từ khi được cấp quyết định chủ trương đầu tư.
- (3) Ngày 04/12/2018, UBND Huyện Gò Công Đông ra quyết định số 2780/QĐ/-UBND về việc phê duyệt phương án kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Tổng kho dầu khí Soài Rạp.
- (4) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2149/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Khu phức hợp sản xuất lúa hữu cơ và Cụm kho bảo quản Nông sản. Địa điểm thực hiện dự án: tại xã Lương An Trà, huyện Trì Tôn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 650.000 m².
- (5) Theo giấy phép chứng nhận đầu tư số 64121000427 ngày 15/03/2012 của UBND tỉnh Hậu Giang. Dự án đầu tư: Cảng chuyên dụng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dẫn nhờn, nhà máy khí hóa lỏng, và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học tại thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành. Địa điểm thực hiện dự án: Ấp Phú Thạnh, thị trấn Mái Dầm, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 11,1 ha.
- (6) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2150/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh An Giang. Dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất xăng sinh học E5 và E10. Địa điểm thực hiện dự án: tại ấp Hòa Phú, xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. Diện tích sử dụng dự kiến 34.600 m².
- (7) Theo quyết định chủ trương đầu tư số 2075/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Trà Vinh. Dự án đầu tư: Kho trung chuyển xăng dầu, nhà máy phối trộn xăng dầu sinh học, trạm chiết nạp gas. Địa điểm thực hiện dự án: tại Ấp Xoài Rùm, xã Kim Sơn, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh. Diện tích sử dụng dự kiến 49.000 m².

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐÀU TỬ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	306.661.544.187	582.418.691.199			311.241.804.045	1.360.527.272			1.201.682.566.703	
- Mua trong năm	1.742.013.035				4.099.765.734				5.841.778.769	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.273.396.689								34.273.396.689	
Số dư cuối năm	342.676.953.911	582.418.691.199			315.341.569.779	1.360.527.272			1.241.797.742.161	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	114.466.573.031	102.181.300.047			89.062.688.726	546.919.313			306.257.481.117	
- Khấu hao trong năm	25.915.726.758	31.144.166.953			34.174.345.756	234.371.208			91.468.610.675	
Số dư cuối năm	140.382.299.789	133.325.467.000			123.237.034.482	781.290.521			397.726.091.792	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	192.194.971.156	480.237.391.152			222.179.115.319	813.607.959			895.425.085.586	
Tại ngày cuối năm	202.294.654.122	449.093.224.199			192.104.535.297	579.236.751			844.071.650.369	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 778.754.730.977 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 32.614.052.556 VND.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	573.207.113.362	573.207.113.362
- Tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản	49.663.900.000	49.663.900.000
Số dư cuối năm	622.871.013.362	622.871.013.362
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	44.305.490.456	44.305.490.456
- Khấu hao trong năm	19.734.408.675	19.734.408.675
Số dư cuối năm	64.039.899.131	64.039.899.131
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	528.901.622.906	528.901.622.906
Tại ngày cuối năm	558.831.114.231	558.831.114.231

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 388.176.451.761 VND.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.955.524.932 VND.

15. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000
Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại	481.576.120.000	-	-	481.576.120.000
- Quyền sử dụng đất	481.576.120.000			481.576.120.000

Bất động sản đầu tư này bao gồm 28 quyền sử dụng đất tại huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, diện tích: 44.728,9 m². Thuộc dự án: Dự án đầu tư Khu trung tâm điều hành Khu công nghiệp Sông Hậu, huyện Châu Thành; được Công ty nắm giữ với mục đích chờ tăng giá. Ban Tổng Giám đốc đánh giá bất động sản này tại thời điểm kết thúc năm tài chính không suy giảm giá trị nên Công ty không trích lập dự phòng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ	280.658.433	284.843.996
Chi phí bảo hiểm	1.747.223.065	840.339.148
Các chi phí khác	2.000.818.566	-
Cộng	4.028.700.064	1.125.183.144
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	1.377.584.984	270.536.788
Chi phí thuê đất (*)	172.818.081.659	11.068.718.369
Chi phí bảo hiểm	-	85.616.266
Chi phí sửa chữa	1.036.655.604	3.468.685.390
Chi phí khác	50.168.000	87.794.000
Cộng	175.282.490.247	14.981.350.813

(*) Bao gồm:

Khoản chi phí thuê đất của Công ty TNHH MTV Xây dựng hạ tầng Khu Công Nghiệp Cần Thơ tại KCN Trà Nóc II, P. Phước Thới, Q. Ô Môn, T.p Cần Thơ theo Hợp đồng thuê lại đất số 04/HĐ/TLĐ.KCN ngày 12 tháng 06 năm 2014. Mục đích thuê: kinh doanh xăng dầu. Thời gian thuê: 34 năm.

Khoản chi thuê đất của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Tiền Giang tại Thị Trấn Vàm Láng, huyện Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang theo hợp đồng thuê đất số 5884a/HĐTĐ ngày 25 tháng 12 năm 2020. Mục đích thuê: Kinh doanh xăng dầu, Thời gian thuê: 40 năm.

Khoản chi phí thuê đất của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang tại Thị trấn Mái Dầm theo Quyết định cho thuê đất số 1000/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang ngày 28 tháng 06 năm 2019. Mục đích thuê: Xây dựng dự án Cảng chuyên dùng, kho chứa xăng dầu, nhà máy sản xuất dầu nhờn, nhà máy khí hóa lỏng và nhà máy chế biến xăng dầu sinh học. Thời gian thuê: 50 năm.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Soleum Energy PTE ltd.	618.426.355.049	618.426.355.049	1.446.726.735.807	1.446.726.735.807
Posco International Corporation	23.071.026.024	23.071.026.024	39.779.746.345	39.779.746.345
Công ty CP TMDK Nam Sông Hậu Châu Thành	109.541.873.270	109.541.873.270	-	-
CN Phân Phối Sản Phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn-Tập Đoàn Dầu Khí Việt Nam	103.248.394.629	103.248.394.629	139.017.960.629	139.017.960.629
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Bình Sơn	55.073.489.805	55.073.489.805	208.579.901.991	208.579.901.991
Khác	510.866.240.464	510.866.240.464	785.767.326.757	785.767.326.757
Cộng	1.420.227.379.241	1.420.227.379.241	2.619.871.671.529	2.619.871.671.529
b. Phải trả người bán là các bên liên quan	95.162.916.223	95.162.916.223	58.879.475.216	58.879.475.216

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

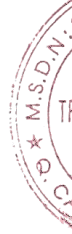
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty CP Thương Mại Và Dịch Vụ Cần Giờ	94.860.000.000	-
Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nhiên Liệu Đông Đô	44.160.000.000	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân An Kiên	29.354.200.000	31.912.860.000
Công ty TNHH Dư Hoài	-	34.908.429.806
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Cửu Long	-	48.743.076.960
Công ty CP Thương Mại Nhiên Liệu Cửu Long	-	57.240.000.000
Công ty TNHH Xăng Dầu Hồng Đức	-	27.321.533.140
Khác	91.925.047.689	43.567.954.880
Cộng	<u><u>260.299.247.689</u></u>	<u><u>243.693.854.786</u></u>
b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	<u><u>21.664.840.000</u></u>	<u><u>19.400.000.000</u></u>
<i>(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	118.596.130.154	363.511.531.982	267.891.313.130	-	214.216.349.006
Thuế TTĐB	-	191.871.239.767	239.809.934.868	253.108.375.328	-	178.572.799.307
Thuế xuất, nhập khẩu	16.522.219.568	-	98.085.615.964	90.544.828.552	8.981.432.156	-
Thuế TNDN	-	24.536.329.337	15.499.081.167	24.536.329.337	-	15.499.081.167
Thuế TNCN	1.761.400	-	1.113.596.898	937.342.034	-	174.493.464
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.282.029.110	-	162.291.297.974	160.009.268.864	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	362.617.126.907	1.164.444.632.377	946.963.244.064	-	580.098.515.220
Các loại thuế khác	-	-	1.393.969.661	1.629.648.000	235.678.339	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	164.580.380	-	815.564.002	650.983.622	-	-
Cộng	18.970.590.458	697.620.826.165	2.046.965.224.893	1.746.271.332.931	9.217.110.495	988.561.238.164



20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí lãi vay	81.975.099.530	184.329.037.165
Chi phí bảo hiểm	661.659.501	
Cộng	82.636.759.031	184.329.037.165
b. Chi phí phải trả dài hạn		
Chi phí lãi vay	92.060.351.178	-
Cộng	92.060.351.178	-
c. Chi phí phải trả với các bên liên quan (Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)	1.978.656.371	-

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.873.591
- Các khoản phải trả phải nộp khác (*)	91.516.927.673	187.113.981.960
Cộng	91.516.927.673	187.115.855.551
b. Chi phí phải trả dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.596.809.682.436	1.477.718.361.483
Cộng	1.596.809.682.436	1.477.718.361.483
c. Phải trả là các bên liên quan	89.360.853.002	593.883.886.325

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(*) Chi tiết

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
<i>Phải trả hàng mượn</i>		
Công ty CP Thương mại dầu khí NSH Châu Thành	-	121.834.621.540
<i>Phải trả khác</i>		
Công ty CP TM Chợ Gạo (thuế BVMT)	11.652.850.000	11.652.850.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng (thuế BVMT)	30.680.000.000	-
Công ty CP TM DK Thuận Tiến (thuế BVMT)	42.002.125.000	42.002.125.000
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ (thuế BVMT)	3.877.874.781	3.877.874.781
Khác	3.304.077.892	7.746.510.639
Tổng cộng	91.516.927.673	187.113.981.960
b. Dài hạn		
<i>Phải trả hàng mượn</i>		
Công ty CP Thương mại dầu khí NSH Châu Thành	-	408.816.415.004
Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc	1.596.809.682.436	1.068.901.946.479
Tổng cộng	1.596.809.682.436	1.477.718.361.483

Số dư phải trả hàng mượn trong thuyết minh trên liên quan đến hai hợp đồng kinh tế: Hợp đồng số 1991A/2017HĐKT/NSH-PHUHUU. Theo đó, Nam Sông Hậu cho Công ty CP Xây dựng công nghệ hóa dầu Đại Lộc mượn hệ thống kho bãi nhằm mục đích kinh doanh xăng dầu, đồng thời Nam Sông Hậu sẽ mượn toàn bộ số hàng hóa mà công ty trên lưu trữ tại kho bãi của mình.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị Số có khả năng trả		Tăng		Giảm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD	1.624.591.212.921	1.624.591.212.921	4.026.988.717.208	3.239.551.349.862	2.412.028.580.267	2.412.028.580.267
2 (1)	1.270.829.808.531	1.270.829.808.531	3.026.613.557.208	2.235.569.420.000	2.061.873.945.739	2.061.873.945.739
Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam- CN Sài Gòn (2)	170.000.000.000	170.000.000.000	913.000.000.000	783.000.000.000	300.000.000.000	300.000.000.000
Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	-	33.550.000.000	4.210.412.726	29.339.587.274	29.339.587.274
(3)						
Vay cá nhân (4)	183.761.404.390	183.761.404.390	53.825.160.000	216.771.517.136	20.815.047.254	20.815.047.254
- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	39.255.000.000	-	39.255.000.000	39.255.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD	-	-	39.255.000.000	-	39.255.000.000	39.255.000.000
2 (5)						
Cộng	1.624.591.212.921	1.624.591.212.921	4.066.243.717.208	3.239.551.349.862	2.451.283.580.267	2.451.283.580.267
b. Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - SGD	714.449.225.462	714.449.225.462	-	39.255.000.000	675.194.225.462	675.194.225.462
2 (5)						
Cộng	714.449.225.462	714.449.225.462	-	39.255.000.000	675.194.225.462	675.194.225.462
c. Các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan						
	-	-	33.550.000.000	4.210.412.726	29.339.587.274	29.339.587.274

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

(1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Sở giao dịch 2 theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/4618782/HĐTD ngày 18 tháng 08 năm 2020;

Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chết khấu;

Hạn mức tín dụng: 2.800.000.000 VND;

Thời hạn cấp hạn mức: Đến hết ngày 30/06/2021 hoặc đến khi hạn mức tín dụng được phê duyệt;

Thời hạn vay: Theo từng lần nhận nợ của Công ty CP TMĐT Dầu khí Nam Sông Hậu;

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ;

Tài sản đảm bảo: Toàn bộ tài sản bảo đảm đang thế chấp cho khoản vay Đầu tư kho xăng dầu Trà Nóc được sử dụng để đảm bảo cho hạn mức tín dụng ngắn hạn, các cây xăng: Bích Phượng, Giang Thành, Lai Hòa Lợi, Cát Lượng. Cây xăng Kim Ánh, Nhà Văn phòng Nam Sông Hậu, Đất Võ Văn Kiệt, Đất dự án Cảng mái dầm, 2 xe ô to LEXUS mang BKS: 51G-200.69, 51G-275.86, tàu NSH SINGAPORE, QSD Đất, và TSGLTĐ tại Công ty CP Kho cảng ngoại quan và thương mại dầu khí NSH Gò Công. Ngoài ra đơn vị đang hoàn thiện thêm hồ sơ tài sản thế chấp;

Số dư tại 31/12/2020: 2.061.873.945.739 đồng.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 1600- LAV- 202000698 ngày 18 tháng 05 năm 2020

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh

Hạn mức cấp tín dụng: 1.000.000.000.000 đồng. Hạn mức dư nợ tối đa: 300.000.000.000 đồng

Thời hạn cấp hạn mức: Đến ngày 13/05/2021

Thời hạn cho vay: Theo từng giấy nhận nợ

Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ

Tài sản đảm bảo: Đảm bảo theo các hợp đồng thế chấp đã ký kết giữa 2 bên

Số dư tại 31/12/2020: 300.000.000.000 đồng

(3) Vay Công ty TNHH TM Dầu Khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng theo Hợp đồng mượn tiền số 01/2020/HĐM/NSHST- NSH ngày 16 tháng 04 năm 2020

Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh

Số tiền vay: 30.550.000.000 đồng

Thời hạn vay: Đến hết ngày 31/03/2021

Lãi suất: 9%/năm

Số dư tại 31/12/2020: 29.339.587.274 đồng

(4) Hợp đồng vay ngắn hạn với các cá nhân khác nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động tại các chi nhánh. Lãi suất 0%. Thời hạn: 06 tháng. Số dư tại thời điểm 31/12/2020 là: 20.815.047.254 VND

(5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Sở giao dịch 2, lãi suất vay trong hạn bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng (lãi trả sau) cộng tối thiểu 1%/năm, được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo từng lần điều chỉnh, thời hạn vay tối đa 144 tháng kể từ ngày rút khoản vay đầu tiên. Nợ gốc và lãi được ân hạn tối đa 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả theo lịch trả nợ. Số dư tại 31/12/2020: 714.449.225.462 đồng (trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 39.255.000.000 đồng).

23. QUỸ BÌNH ỔN GIÁ

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Số dư đầu năm	116.892.355.890	99.412.431.948
Trích quỹ trong năm	346.512.854.282	230.503.130.400
Lãi phát sinh	599.021	902.607
Sử dụng quỹ trong năm	(110.749.460.336)	(213.024.109.065)
Số dư cuối năm	<u>352.656.348.857</u>	<u>116.892.355.890</u>

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	800.000.000.000		172.683.876.118	972.683.876.118
Tăng vốn trong năm trước	400.561.320.000			400.561.320.000
Lãi/(lỗ) trong năm trước			120.025.781.503	120.025.781.503
Trích lập các quỹ			(34.000.000.000)	(34.000.000.000)
Chia cổ tức	61.406.480.000		(61.406.480.000)	
Số dư cuối năm trước	1.261.967.800.000	-	197.303.177.621	1.459.270.977.621
Số dư đầu năm nay	1.261.967.800.000	-	197.303.177.621	1.459.270.977.621
Tăng vốn trong năm nay		(793.193.000)		(793.193.000)
Lãi/(lỗ) trong năm nay			29.975.895.385	29.975.895.385
Phân phối lợi nhuận			(10.500.000.000)	(10.500.000.000)
Số dư cuối năm nay	1.261.967.800.000	(793.193.000)	216.779.073.006	1.477.953.680.006

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Mai Văn Huy	841.108.750.000	66,7%	841.108.750.000	66,7%
Các cổ đông khác	420.859.050.000	33,3%	420.859.050.000	33,3%
Cộng	1.261.967.800.000	100%	1.261.967.800.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	1.261.967.800.000	800.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	461.967.800.000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	1.261.967.800.000	1.261.967.800.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	126.196.780	126.196.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.196.780	126.196.780
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.000	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	126.156.780	126.196.780
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	126.156.780	126.196.780
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 VND	

25. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.935.853.619.973	3.448.000.718.673
Doanh thu bán thành phẩm	3.279.156.333.246	5.511.311.265.724
Doanh thu cung cấp dịch vụ	103.787.176.382	94.552.543.886
Doanh thu khác	470.736.120	11.940.433.980
Cộng	6.319.267.865.721	9.065.804.962.263
Doanh thu với các bên liên quan	940.791.890.462	850.899.597.611

(Thông tin chi tiết tại thuyết minh 39)

26. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	106.604.151.232	79.695.973.309
Giảm giá hàng bán	41.617.826.510	-
Cộng	148.221.977.742	79.695.973.309

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	2.804.411.611.953	3.490.508.251.003
Giá vốn thành phẩm	2.535.848.659.843	4.654.720.936.001
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	124.242.262.858	7.946.254.296
Trích lập quỹ bình ổn giá	235.763.393.946	17.479.021.335
Hao hụt	6.974.248.608	118.767.107.741
Trích lập/hoàn nhập dự phòng hàng tồn kho	(24.024.524.346)	20.474.274.346
Cộng	5.683.215.652.862	8.309.895.844.722

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.955.876.958	4.117.391.381
Chênh lệch tỷ giá	2.124.496.680	14.895.518.111
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	9.819.716.201	-
Cộng	16.900.089.839	19.012.909.492

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	182.554.862.859	187.448.548.123
Chênh lệch tỷ giá	30.502.025.566	4.695.990.684
Trích lập/hoàn nhập dự phòng	14.241.538.850	4.275.966.068
Khác	695.991.112	10.622.066.332
Cộng	227.994.418.387	207.042.571.207

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	194.539.503	117.297.224
Chi phí lao động	16.409.662.329	15.355.468.558
Chi phí khấu hao	70.083.052.501	70.596.936.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.740.744.386	183.447.736.425
Chi phí khác	8.096.618.229	9.217.174.042
Cộng	<u>171.524.616.948</u>	<u>278.734.613.165</u>

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	887.493.788	2.931.648.909
Chi phí lao động	10.892.648.474	9.851.910.551
Chi phí khấu hao	14.292.231.121	14.852.578.093
Thuế, phí, lệ phí	182.100.333	578.048.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.405.133.030	35.022.496.429
Chi phí khác	1.634.983.870	1.420.483.154
Chi phí dự phòng	20.277.208.078	3.048.501.428
Cộng	<u>57.571.798.694</u>	<u>67.705.666.586</u>

32. THU NHẬP KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	23.826.508.114
Tiền bồi thường	2.024.868.075	1.100.626.478
Khác	450.726.317	15.186.663.058
Cộng	<u>2.475.594.392</u>	<u>40.113.797.650</u>

33. CHI PHÍ KHÁC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	1.904.333.675	5.486.627.748
Khác	2.735.775.092	31.040.729.299
Cộng	<u>4.640.108.767</u>	<u>36.527.357.047</u>

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15.499.081.167	25.303.861.866
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15.499.081.167	25.303.861.866

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YÊU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên, vật liệu	4.224.985.372.522	6.571.718.221.777
Chi phí lao động	81.982.911.245	72.797.672.311
Chi phí khấu hao	111.203.019.350	112.277.250.737
Thuế, phí, lệ phí	182.100.333	578.048.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	366.145.877.416	268.288.503.991
Chi phí khác	9.731.602.099	10.684.267.651
Chi phí dự phòng	20.277.208.078	23.522.775.774
Cộng	4.814.508.091.043	7.059.866.740.263

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	61.406.480.000
Góp vốn bằng tài sản	-	400.561.320.000

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.490.876.497		265.724.254.020	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.537.070.061	(75.000.000)	351.959.359.923	(23.987.894.984)
Các khoản cho vay	51.742.613.738	(2.550.000.000)	64.877.400.864	(1.014.542.310)
Đầu tư dài hạn	7.200.000.000		5.200.000.000	
Cộng	612.970.560.296	(2.625.000.000)	687.761.014.807	(25.002.437.294)

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	3.126.477.805.729		2.339.040.438.383	
Phải trả người bán, phải trả khác	3.108.553.989.350		4.284.705.888.563	
Chi phí phải trả	174.697.110.209		184.329.037.165	
Cộng	6.409.728.905.288		6.808.075.364.111	

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				-
Đầu tư dài hạn		7.200.000.000		7.200.000.000
Cộng	-	7.200.000.000	-	7.200.000.000
Tại ngày 01/01/2020				-
Đầu tư dài hạn		5.200.000.000		5.200.000.000
Cộng	-	5.200.000.000	-	5.200.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	145.490.876.497			145.490.876.497
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.537.070.061	-		408.537.070.061
Các khoản cho vay	9.820.883.305	41.921.730.433		51.742.613.738
Cộng	563.848.829.863	41.921.730.433	-	605.770.560.296
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	265.724.254.020			265.724.254.020
Phải thu khách hàng, phải thu khác	349.701.978.075	2.257.381.848		351.959.359.923
Các khoản cho vay	7.934.901.310	56.942.499.554		64.877.400.864
Cộng	623.361.133.405	59.199.881.402	-	682.561.014.807

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	2.451.283.580.267	-	675.194.225.462	3.126.477.805.729
Phải trả người bán, phải trả khác	1.511.744.306.914	1.596.809.682.436	-	3.108.553.989.350
Chi phí phải trả	82.636.759.031	92.060.351.178	-	174.697.110.209
Cộng	4.045.664.646.212	1.688.870.033.614	675.194.225.462	6.409.728.905.288
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	1.624.591.212.921	-	714.449.225.462	2.339.040.438.383
Phải trả người bán, phải trả khác	2.806.987.527.080	1.477.718.361.483	-	4.284.705.888.563
Chi phí phải trả	184.329.037.165	-	-	184.329.037.165
Cộng	4.615.907.777.166	1.477.718.361.483	714.449.225.462	6.808.075.364.111

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú
Mai Văn Chánh
Trần Quốc Đồi
Lý Thị Ánh Hồng
Mai Hữu Phúc
Bùi Văn Ninh
Lê Văn Phú
Phan Văn Quang
Đoàn Thanh Tâm
Mai Văn Thành

Mối quan hệ

Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Công ty con
Đầu tư khác
Công ty liên kết
Cùng Chủ tịch công ty
Em trai chủ tịch HĐQT
Phó Tổng Giám đốc
Thành viên HĐQT
Thành viên HĐQT
Kế toán trưởng
Thành viên HĐQT
Phó Tổng Giám đốc
Trưởng ban kiểm soát
Tổng Giám đốc

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Bán hàng hóa dịch vụ	940.791.890.462	850.899.597.611
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	470.736.120	643.365.960
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	62.632.218.189	-
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	532.658.462.188	529.070.192.372
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	135.710.814.137	-
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	7.528.814.648	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	6.559.508.091	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	121.863.636	26.320.772.727
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	195.109.473.453	294.865.266.552
Thuê kho		
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	54.545.456	-
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	54.545.455	-
Trả lại tiền đi vay		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	4.210.412.726	-
Cho vay		
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	-	19.008.241.037
Lãi cho vay		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	1.978.656.371	-
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	-	2.914.537.117
Đi vay		
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	33.550.000.000	-
Cho mượn tiền		
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	350.287.500	5.700.000.000
Cho thuê tài sản		
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	18.000.000.000	13.500.000.000
Phí gia công		
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	24.722.500.000	-
Thu nhập của HĐQT và ban Tổng Giám đốc	946.806.154	800.900.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	31/12/2020 VND	31/12/2019 VND
Phải thu khách hàng	107.834.696.632	85.039.955.400
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.501.589.232	983.779.500
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	11.367.454.400	3.054.233.600
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Trà Vinh	580.942.300	-
Công ty TNHH TM Đầu Tư Dầu Khí Nam Sông Hậu Đồng Tháp	420.560.000	-
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	54.450.000.000	34.650.000.000
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	16.636.450.000	17.486.450.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	22.877.700.700	28.865.492.300
Trả trước cho người bán	-	2.617.500.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	-	2.617.500.000
Phải trả người bán	95.162.916.223	58.879.475.216
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	85.685.972.716	50.259.812.228
Công ty TNHH MTV ĐT và PT Đô thị NSH Đông Phú	9.398.249.307	8.574.662.988

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐẦU TƯ DẦU KHÍ NAM SÔNG HẬU

Địa chỉ: Ấp Phú Thạnh, Thị trấn Mái Dầm, Huyện Châu Thành, Tỉnh Hậu Giang, Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	15.000.000	15.000.000
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	60.000.000	30.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	3.694.200	-
Chi phí phải trả	1.978.656.371	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	1.978.656.371	-
Đi vay	29.339.587.274	-
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	29.339.587.274	-
Cho vay	33.564.545.800	27.728.606.231
Công ty TNHH Du Lịch Dầu Khí Khách sạn Nam Sông Hậu Tourist	1.114.620.880	1.114.620.880
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú	32.449.924.920	26.613.985.351
Phải thu khác	1.523.348.319	4.686.102.827
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	920.578.819	570.291.319
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	602.769.500	597.769.500
Công ty TNHH MTV ĐT và PT đô thị NSH Đông Phú		3.518.042.008
Tạm ứng	8.749.485.342	506.147.852
Mai Văn Chánh	35.124.132	
Trần Quốc Đồi	40.000.000	
Lý Thị Ánh Hồng	789.142.852	506.147.852
Mai Hữu Phúc	3.967.191.600	
Bùi Văn Ninh	1.583.020.300	
Lê Văn Phú	108.000.000	
Phan Văn Quang	354.229.514	
Đoàn Thanh Tâm	1.229.809.182	
Mai Văn Thành	642.967.762	
Phải trả khác	89.360.853.002	593.883.886.325
Công ty CP Lọc Hóa Dầu Cần Thơ	3.877.874.781	3.877.874.781
Công ty CP Kho cảng ngoại quan và TM dầu khí NSH Gò Công	1.148.003.221	5.700.000.000
Công ty CP Thương mại Chợ Gạo	11.652.850.000	11.652.850.000
Công ty Cổ phần Thương mại dầu khí sinh học NSH Phú An		530.651.036.544
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	30.680.000.000	
Công ty CP Thương mại dầu khí Thuận Tiến	42.002.125.000	42.002.125.000
Người mua trả tiền trước	21.664.840.000	19.400.000.000
Công ty TNHH TM Dầu khí Nam Sông Hậu Sóc Trăng	21.664.840.000	19.400.000.000

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP .

Người lập biểu



Võ Như Thảo

Kế toán trưởng



Bùi Văn Ninh

Hậu Giang, ngày 24 tháng 03 năm 2021



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Mai Văn Huy